UBND TỈNH ĐẮK LẮK

Biểu số 40/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
	TỔNG SỐ	**3.251.781**	**1.139.210**	**27.672**	**832.520**	**73.673**	**51.645**	**65.685**	**72.474**	**279.349**	**-**	**-**	**551.939**	**107.188**
I	**KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH**	**3.091.691**	**1.139.210**	**27.672**	**832.520**	**73.673**	**51.645**	**65.685**	**72.474**	**227.915**			**493.709**	**107.188**
1	Ban an toàn giao thông tỉnh	1.327											1.327	
2	Ban Dân tộc tỉnh	6.845											6.845	
3	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	13.560								7.826			5.734	
4	Đài Phát thanh và Truyền hình Đắk Lắk	51.645					51.645							
5	Sở Công thương	25.643								12.004			13.639	
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.027.088	1.010.023										17.065	
7	Sở Giao thông và vận tải	51.315								35.000			16.315	
8	Sở Kế hoạch và đầu tư	16.028								3.066			12.962	
9	Sở khoa học và công nghệ	36.148		27.672									8.476	
10	Sở Lao Động - Thương binh và Xã hội	131.937	9.049							4.308			11.392	107.188
11	Sở Ngoại vụ	13.230											13.230	
12	Sở Nội vụ	49.835								7.774			42.061	
13	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	278.643							66.174	82.033			130.436	
14	Sở Tài chính	20.077											20.077	
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	48.522							6.300	25.421			16.801	
16	Sở Thông tin và truyền thông	55.610								37.594			18.016	
17	Sở Tư pháp	25.717								7.065			18.652	
18	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	165.379	13.695			70.602		65.685					15.397	
19	Sở Xây dựng	19.167								486			18.681	
20	Sở Y tế	847.287			832.520								14.767	
21	Thanh tra tỉnh	14.858											14.858	
22	Tỉnh đoàn Thanh niên	20.726	1.053			3.071							16.602	
23	Trường cao đẳng Đắk Lắk	49.437	49.437											
24	Trường cao đẳng Văn hoá Nghệ thuật tỉnh Đắk Lắk	23.686	23.686											
25	Trường cao đẳng Y tế Đắk Lắk	13.032	13.032											
26	Trường Chính trị	19.235	19.235											
27	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam	9.935											9.935	
28	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	20.830											20.830	
29	Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh	34.949								5.338			29.611	
II	**CHI CHO CÁC ĐOÀN, HỘI**	**58.230**	-	-	-	-	-	-	-	-			58.230	-
1	Ban đại diện Hội người cao tuổi tỉnh	691											691	
2	Đoàn luật sư	200											200	
3	Hiệp hội Cà phê Buôn Ma Thuột	700											700	
4	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh	70											70	
5	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh	543											543	
6	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	609											609	
7	Hội bảo vệ thiên nhiên môi trường tỉnh	480											480	
8	Hội Chữ thập đỏ	4.010											4.010	
9	Hội Cựu chiến binh	5.353											5.353	
10	Hội Cựu giáo chức tỉnh	70											70	
11	Hội cựu thanh niên xung phong tỉnh	543											543	
12	Hội Đông y tỉnh	1.881											1.881	
13	Hội hữu nghị Việt Nam - Campuchia tỉnh	566											566	
14	Hội hữu nghị Việt Nam - Lào tỉnh	602											602	
15	Hội hữu nghị Việt Nam - Nhật bản tỉnh	50											50	
16	Hội hữu nghị Việt Nam - Hàn Quốc	80											80	
17	Hội người mù tỉnh	728											728	

18	Hội Kế hoạch hóa và gia đình tỉnh	367											367	
19	Hội Khuyến học tỉnh	510											510	
20	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	8.395											8.395	
21	Hội liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài	476											476	
22	Hội Luật gia tỉnh	508											508	
23	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	2.106											2.106	
24	Hội người tù yêu nước	377											377	
25	Hội Nhà báo	2.814											2.814	
26	Hội Nông dân	9.986											9.986	
27	Hội văn học nghệ thuật	3.322											3.322	
28	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	4.011											4.011	
29	Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị tỉnh	1.820											1.820	
30	Liên minh hợp tác xã tỉnh	6.362											6.362	
III	**CHI HỖ TRỢ CÁC CÔNG TY**	**48.534**	-	-	-	-	-	-	-	48.534			-	-
1	Chi phục vụ công tác bảo vệ rừng	33.534								33.534				
1.1	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Lắk	1.200								1.200				
1.2	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Krông Bông	3.366								3.366				
1.3	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M' Đrắk	2.320								2.320				
1.4	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Kar	2.966								2.966				
1.5	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Wy	4.337								4.337				
1.6	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Chư Phả	3.986								3.986				
1.7	Công ty TNHH HTV lâm nghiệp Ea H'leo	1.420								1.420				
1.8	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Thuần Mẫn	1.777								1.777				
1.9	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Wing	1.012								1.012				
1.10	Công ty TNHH lâm nghiệp Buôn Za Wầm	1.021								1.021				
1.11	Công ty TNHH cao su và lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	7.526								7.526				
1.12	Công ty TNHH chế biến thực phẩm và lâm nghiệp Đắk Lắk	2.603								2.603				
2	Hỗ trợ Công ty TNHH MTV quản lý công trình thuỷ lợi	15.000								15.000				
VI	**MỘT SỐ NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TỈNH**	**53.326**	-	-	-	-	-	-	-	2.900			-	-
1	Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh	2.900								2.900				
2	Ban chỉ đạo 389 Đắk Lắk (Cục quản lý thị trường tỉnh Đắk Lắk)	421												
3	Hỗ trợ tiền Tết cho CBCC và đối tượng chính sách	30.000												
4	Chi khác ngân sách	20.005												